



jìng piàn
镜片

noun · lens (of glasses or instruments)

Example Sentences

Tā de yǎn jìng jìng piàn hěn hòu.
他的眼镜镜片很厚。

His glasses lenses are very thick.

Zhè gè jìng piàn xū yào dìng qī qīng jié.
这个镜片需要定期清洁。

This lens needs regular cleaning.

Xiǎn wēi jìng de jìng piàn fēi cháng jīng mì.
显微镜的镜片非常精密。

The microscope's lens is very precise.

Trace each character, then write the word on your own.

镜	镜	镜	镜	镜	镜	镜	镜	镜	镜	镜
镜	镜	镜	镜	镜	镜	镜	镜			
片	片	片	片	片	片	片				